

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

QUÝ IV/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.322.570.692.982	4.183.644.033.513
Tại Tiền và các khoản tương đương tiền	110		178.527.322.546	419.589.966.019
1. Tiền	111	5	178.527.322.546	419.589.966.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.923.000.000.000	2.639.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	3.923.000.000.000	2.639.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		385.761.152.998	263.747.647.385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	99.559.792.957	79.872.224.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	260.821.323.529	165.599.368.239
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	41.339.326.778	32.387.315.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(15.959.290.266)	(14.111.260.890)
IV. Hàng tồn kho	140	12	816.108.143.792	842.703.815.600
1. Hàng tồn kho	141		816.855.696.471	842.703.815.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(747.552.679)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.174.073.646	18.602.604.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	17.403.657.957	17.022.161.150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.523.202.189	1.554.657.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		247.213.500	25.785.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.351.994.284.648	5.762.312.429.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		786.569.947	412.183.710
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	786.569.947	412.183.710
II. Tài sản cố định	220		4.285.197.336.022	3.806.926.338.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.273.476.385.123	3.790.512.715.213
- Nguyên giá	222		8.939.411.452.990	8.229.193.502.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.665.935.067.867)	(4.438.680.787.081)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.720.950.899	16.413.623.740
- Nguyên giá	228		62.343.137.395	57.416.442.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.622.186.496)	(41.002.818.855)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.712.984.551	928.433.147.969
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	46.712.984.551	928.433.147.969
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		219.297.394.128	226.540.759.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	219.297.394.128	226.540.759.324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.674.564.977.630	9.945.956.463.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.896.573.574.857	2.673.695.664.495
I. Nợ ngắn hạn	310		2.835.043.093.883	2.655.370.343.940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	364.322.864.388	382.521.322.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	41.088.676.453	38.480.642.165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	60.809.602.350	125.453.941.054
4. Phải trả người lao động	314		112.780.521.299	124.277.942.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.693.607.063	3.045.149.728
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.818	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	149.211.762.281	189.143.682.426
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.032.288.120.686	1.723.009.678.809
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	70.829.757.545	69.437.985.476
II. Nợ dài hạn	330		61.530.480.974	18.325.320.555
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	10.795.747.715	11.085.657.724
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	50.734.733.259	7.239.662.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.777.991.402.773	7.272.260.798.974
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.777.991.402.773	7.272.260.798.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	638.166.434.928	606.577.096.243
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	3.216.925.754.065	2.742.784.488.951
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.986.785.460.704	1.816.903.960.126
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.230.140.293.361	925.880.528.825
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.674.564.977.630	9.945.956.463.469

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Võ Thành Đàng

Nguyễn Thế Bình

Nguyễn Hồng Diệp

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán năm 2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2021	Quý IV 2020	Lũy kế từ đầu năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	1.524.857.669.374	1.345.225.018.254	7.109.502.167.211	6.241.287.659.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	14.296.978.947	9.327.337.215	34.807.293.137	27.798.195.946
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.510.560.690.427	1.335.897.681.039	7.074.694.874.074	6.213.489.463.572
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.021.693.026.986	847.423.457.717	4.843.674.938.435	4.193.662.505.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		488.867.663.441	488.474.223.322	2.231.019.935.639	2.019.826.958.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	44.461.226.113	34.259.383.190	311.264.421.580	194.444.716.865
7. Chi phí tài chính	22	30	17.198.576.429	14.862.028.119	66.281.156.486	71.847.485.893
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.945.170.785</i>	<i>14.358.139.126</i>	<i>65.880.925.449</i>	<i>71.041.570.755</i>
8. Chi phí bán hàng	25	31	67.107.158.908	65.411.241.284	673.724.586.909	627.174.280.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	53.069.773.231	18.645.448.408	254.662.755.583	230.818.746.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		395.953.380.986	423.814.888.701	1.547.615.858.241	1.284.431.162.125
11. Thu nhập khác	31	33	34.168.836.553	37.490.541.480	53.168.031.369	38.140.987.044
12. Chi phí khác	32	34	2.110.818.211	2.233.891.055	6.819.431.844	5.044.355.138
13. Lợi nhuận khác	40		32.058.018.342	35.256.650.425	46.348.599.525	33.096.631.906
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		428.011.399.328	459.071.539.126	1.593.964.457.766	1.317.527.794.031
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	56.231.515.362	75.497.045.566	185.354.186.905	213.177.287.706
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		371.779.883.966	383.574.493.560	1.408.610.270.861	1.104.350.506.325



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán năm 2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.593.964.457.766	1.317.527.794.031
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	474.012.572.958	471.190.942.898
- Các khoản dự phòng	03	2.595.582.055	1.922.099.561
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(121.848.148)	570.063.420
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(300.192.837.543)	(171.778.864.949)
- Chi phí lãi vay	06	65.880.925.449	71.041.570.755
- Các khoản điều chỉnh khác	07	50.000.000.000	10.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.886.138.852.537	1.700.473.605.716
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(122.619.895.199)	(42.326.372.427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.848.119.129	(182.460.095.012)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(10.029.172.253)	72.295.168.210
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.894.383.661	(8.598.417.760)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(65.676.720.111)	(71.529.594.551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(250.281.179.789)	(225.852.028.419)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15.354.900.565)	(18.005.781.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.449.919.487.410	1.223.996.483.808
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(113.471.294.784)	(198.582.596.557)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	17.230.211.278	5.332.015.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.814.000.000.000)	(1.661.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	530.000.000.000	1.682.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	273.143.183.798	168.689.652.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.107.097.899.708)	(3.560.928.868)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.454.981.707.993	4.700.769.619.517
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.145.703.266.116)	(4.642.491.961.212)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(892.995.885.600)	(1.070.151.303.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(583.717.443.723)	(1.011.873.645.620)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(240.895.856.021)	208.561.909.320
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	419.589.966.019	211.157.417.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(166.787.452)	(129.361.098)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	178.527.322.546	419.589.966.019



Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Thế Bình

Người lập

[Handwritten signature]

Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có chi nhánh Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại 31/12/2021, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu Nành Vinasoy ;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng giống mía Gia Lai.

Ngày 5/4/2021, Công ty chuyển đổi Trung Tâm Giống mía Quảng Ngãi thành Trung Tâm Nghiên cứu và phát triển Đậu Nành Vinasoy.

Do diện tích vùng nguyên liệu mía tại địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi bị thu hẹp, NMD Phở Phong đã tạm dừng hoạt động sản xuất chế biến đường từ mía trong năm 2021.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(iii) Vô chai, kết

Vô chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bộ phận	1.461.664.013.789	994.063.195.612	4.090.749.390.592	3.875.088.825.443	1.522.281.469.693	1.344.337.442.517	7.074.694.874.074	6.213.489.463.572
Giá vốn bộ phận	1.092.664.873.873	962.413.550.817	2.448.142.780.297	2.165.651.739.568	1.302.867.284.265	1.065.597.214.674	4.843.674.938.435	4.193.662.505.059
Lợi nhuận gộp	368.999.139.916	31.649.644.795	1.642.606.610.295	1.709.437.085.875	219.414.185.428	278.740.227.843	2.231.019.935.639	2.019.826.958.513
Doanh thu hoạt động tài chính							311.264.421.580	194.444.716.865
Chi phí tài chính							66.281.156.486	71.847.485.893
Chi phí bán hàng							673.724.586.909	627.174.280.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp							254.662.755.583	230.818.746.809
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.547.615.858.241	1.284.431.162.125
Thu nhập khác							53.168.031.369	38.140.987.044
Chi phí khác							6.819.431.844	5.044.355.138
Lợi nhuận khác							46.348.599.525	33.096.631.906
Lợi nhuận trước thuế							1.593.964.457.766	1.317.527.794.031
Thuế TNDN							185.354.186.905	213.177.287.706
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.408.610.270.861	1.104.350.506.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2021	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2021
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.639.223.609.182	(1.458.809.725.352)	234.634.968.416	2.802.246.134.914	36.160.186.565	188.948.384.371
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.032.985.805.328	(1.663.447.075.803)	59.863.679.084	872.686.010.090	185.249.785.286	128.389.992.046
Hoạt động SXKD khác	3.267.202.038.480	(1.543.678.266.712)	92.049.075.445	6.999.632.832.626	2.675.163.603.006	151.706.711.813
Tổng cộng	8.939.411.452.990	(4.665.935.067.867)	386.547.722.945	10.674.564.977.630	2.896.573.574.857	469.045.088.230

01/01/2021	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2020
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.184.842.111.835	(1.673.482.459.564)	133.617.330.854	2.025.590.143.028	62.230.411.821	161.604.778.211
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.004.795.576.153	(1.542.142.419.349)	52.226.412.899	1.005.033.987.347	178.535.932.835	153.630.734.541
Hoạt động SXKD khác	3.039.555.814.306	(1.223.055.908.168)	78.316.087.342	6.915.332.333.094	2.432.929.319.839	150.451.823.846
Tổng cộng	8.229.193.502.294	(4.438.680.787.081)	264.159.831.095	9.945.956.463.469	2.673.695.664.495	465.687.336.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	26.918.307.671	16.736.433.621
Tiền gửi không kỳ hạn	151.609.014.875	402.853.532.398
Cộng	178.527.322.546	419.589.966.019

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn	3.923.000.000	2.639.000.000.000
Cộng	3.923.000.000	2.639.000.000.000

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	31/12/2021	01/01/2021
			Giá gốc VND	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào:				
▪ Công ty con				
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Quảng Ngãi, Việt Nam	100%	800.000.000.000	800.000.000.000
			<u>800.000.000.000</u>	<u>800.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.536.105.330	1.972.675.761
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.371.531.320	3.960.934.685
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	23.388.506.349	17.765.891.848
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	36.300.000.000	34.463.000.000
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	5.633.177.970	-
Các đối tượng khác	29.330.471.988	21.709.721.777
Cộng	<u>99.559.792.957</u>	<u>79.872.224.071</u>

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	33.285.568.494	-	23.466.126.027	-
Tạm ứng	1.542.212.577	-	1.753.502.404	-
Ký cược, ký quỹ	143.753.255	-	357.293.787	-
Phải thu khác	6.367.792.452	-	6.810.393.747	-
Cộng	<u>41.339.326.778</u>	-	<u>32.387.315.965</u>	-

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	786.569.947	-	412.183.710	-
Cộng	<u>786.569.947</u>	-	<u>412.183.710</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi đầu tư cho người trồng mía	240.118.490.215	142.705.451.606
Các đối tượng khác	20.702.833.314	22.893.916.633
Cộng	<u>260.821.323.529</u>	<u>165.599.368.239</u>

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	12.412.098.004	11.846.164.812
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	804.215.632	403.282.790
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.029.048.418	604.260.737
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	713.928.212	1.257.552.551
Cộng	<u>15.959.290.266</u>	<u>14.111.260.890</u>

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.354	123.636.360
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	9.301.238.688	6.112.113.990
Các khoản khác	7.932.359.915	10.786.410.800
Cộng	<u>17.403.657.957</u>	<u>17.022.161.150</u>

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí thuê đất trả trước	179.971.284.568	184.938.769.296
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.056.895.757	20.524.082.420
Vỏ chai, két	8.492.940.503	5.606.178.273
Các khoản khác	16.776.273.300	15.471.729.335
Cộng	<u>219.297.394.128</u>	<u>226.540.759.324</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	58.550.672.214	-	36.080.715.339	-
Nguyên liệu, vật liệu	552.890.662.630	747.552.679	504.424.649.821	-
Công cụ, dụng cụ	40.812.154.172	-	6.960.068.293	-
Chi phí SX, KD dở dang	28.525.168.649	-	70.838.218.894	-
Thành phẩm	120.891.983.288	-	211.230.574.057	-
Hàng hóa	13.423.844.161	-	12.295.032.674	-
Hàng gửi bán	1.761.211.357	-	874.556.522	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	816.855.696.471	747.552.679	842.703.815.600	-

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.383.059.886.519	6.460.799.053.718	287.986.073.262	97.348.488.795	8.229.193.502.294
Mua sắm trong kỳ	273.379.701	5.041.889.362	-	2.037.666.363	7.352.935.426
Đ/tư XDCB h/thành	151.615.951.266	772.371.693.434	2.069.416.989	9.268.660.364	935.325.722.053
TSCĐ - Quỹ PTKHCN	103.870.000	33.257.550	-	-	137.127.550
T/lý, nhượng bán	20.847.375.411	208.388.220.863	3.280.738.059	81.500.000	232.597.834.333
Số cuối kỳ	1.514.205.712.075	7.029.857.673.201	286.774.752.192	108.573.315.522	8.939.411.452.990
Khấu hao					
Số đầu năm	808.554.424.819	3.375.322.581.646	179.015.124.577	75.788.656.039	4.438.680.787.081
Tăng trong kỳ	89.729.334.285	349.420.235.251	11.651.003.327	9.042.128.271	459.842.701.134
- Khấu hao	89.715.058.088	349.415.664.236	11.651.003.327	8.643.994.938	459.425.720.589
- Sỉ dụng Quỹ KH&CN	14.276.197	4.571.015	-	398.133.333	416.980.545
T/lý, nhượng bán	20.837.961.426	208.388.220.863	3.280.738.059	81.500.000	232.588.420.348
Số cuối kỳ	877.445.797.678	3.516.354.596.034	187.385.389.845	84.749.284.310	4.665.935.067.867
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	574.505.461.700	3.085.476.472.072	108.970.948.685	21.559.832.756	3.790.512.715.213
Số cuối kỳ	636.759.914.397	3.513.503.077.167	99.389.362.347	23.824.031.212	4.273.476.385.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	54.941.764.050	57.416.442.595
Mua trong kỳ	-	4.926.694.800	4.926.694.800
Giảm khác		-	-
Số cuối kỳ	2.474.678.545	59.868.458.850	62.343.137.395
Khấu hao			
Số đầu năm	751.838.051	40.250.980.804	41.002.818.855
Khấu hao trong kỳ	-	9.619.367.641	9.619.367.641
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	751.838.051	49.870.348.445	50.622.186.496
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.781.568.145	14.690.783.246	16.413.623.740
Số cuối kỳ	1.722.840.494	9.998.110.405	11.720.950.899

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm	12.496.895.837	6.490.285.153
- Mua đất của hộ dân	12.496.895.837	6.490.285.153
Xây dựng cơ bản	34.216.088.714	921.942.862.816
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TM ₁	262.707.865	29.026.192.827
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	6.445.620.492	15.853.099.013
- Dự án đường tỉnh lỵ RE	19.891.810.478	874.667.721.043
- Các công trình khác	7.615.949.879	2.395.849.933
Cộng	46.712.984.551	928.433.147.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	10.060.028.480	10.125.886.595
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	1.351.989.672	4.794.579.625
Công ty CP In bao bì Khatoco	7.998.353.896	9.249.572.524
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	7.884.571.138	7.804.396.337
Công ty TNHH Truyền thông WPP	-	18.715.122.802
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	14.670.000.000	11.770.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.152.838.000	7.708.167.500
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	3.200.304.250	2.272.466.684
Công Ty Cổ Phần TKL	42.505.829.988	-
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	1.790.102.050	2.701.513.650
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	113.113.552.660	130.642.075.208
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	394.623.800	4.651.956.950
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	1.824.734.851	3.681.569.310
Các đối tượng khác	152.375.935.603	168.404.014.988
Cộng	364.322.864.388	382.521.322.173

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	123.837.597	1.124.642.546
Công ty TNHH Thương mại Hiếu Bắc	84.974.215	2.138.432.891
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng - Oanh	84.874.994	1.512.309.413
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh	-	4.485.182.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	-	2.725.000.000
Công ty TNHH MTV Thạch Trần	480.112.016	788.994.907
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	504.453.837	837.952.406
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	962.313.398	136.217.224
Các đối tượng khác	38.848.110.396	24.731.910.778
Cộng	41.088.676.453	38.480.642.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	12.201.299.574	349.589.264.835	349.787.113.213	-	12.003.451.196
Thuế GTGT hàng NK	-	-	19.349.491.677	19.349.491.677	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.074.839.842	233.598.032.338	233.046.711.399	-	17.626.160.781
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	535.923.205	535.923.205	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.883.615.721	185.354.186.905	250.281.179.789	-	30.956.622.837
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.916.592	35.882.086.371	36.107.671.473	221.427.988	64.759.478
Thuế tài nguyên	-	150.850.698	2.092.774.274	2.094.959.914	-	148.665.058
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.519.424.170	2.519.424.170	-	-
Các loại thuế khác	25.785.512	64.420.127	996.400.011	1.060.820.138	25.785.512	-
Phí và lệ phí	-	9.998.500	168.975.000	169.030.500	-	9.943.000
Cộng	25.785.512	125.453.941.054	830.086.558.786	894.952.325.478	247.213.500	60.809.602.350

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí bán hàng	584.077.518	-
Trích trước lãi vay	1.641.619.016	1.437.413.678
Các khoản trích trước khác	1.467.910.529	1.607.736.050
Cộng	3.693.607.063	3.045.149.728

20. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	311.421.115	400.835.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	696.699.697	65.602.279
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.751.587.437	2.737.026.476
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	153.465.375	799.463.475
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	122.105.954.732	168.401.740.951
Phải trả khác	23.192.633.925	16.739.014.068
Cộng	149.211.762.281	189.143.682.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.795.747.715	11.085.657.724
Cộng	10.795.747.715	11.085.657.724

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu Kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.723.009.678.809	5.454.981.707.993	5.145.703.266.116	2.032.288.120.686
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	699.860.025.426	2.031.487.565.565	1.860.855.301.553	870.492.289.438
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	529.918.105.420	2.409.755.740.168	2.073.757.462.970	865.916.382.618
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	380.713.785.467	979.025.894.218	1.063.860.231.055	295.879.448.630
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	112.517.762.496	34.712.508.042	147.230.270.538	-
Cộng	1.723.009.678.809	5.454.981.707.993	5.145.703.266.116	2.032.288.120.686

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Số dư đầu kỳ	69.437.985.476	66.157.481.417
Trích lập trong kỳ	10.529.779.562	12.917.766.011
Sử dụng trong kỳ	9.138.007.493	9.637.261.952
Số dư cuối kỳ	70.829.757.545	69.437.985.476

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2021	Năm 2020
Số dư đầu kỳ	7.239.662.831	5.280.448.290
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	50.000.000.000	10.000.000.000
Giảm trong kỳ	6.504.929.572	8.040.785.459
Số dư cuối kỳ	50.734.733.259	7.239.662.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	3.569.399.550.000	353.499.663.780	567.823.798.211	2.760.924.911.669	7.251.647.923.660
Tăng trong năm	-	-	38.753.298.032	1.104.350.506.325	1.143.103.804.357
Giảm trong năm	-	-	-	1.122.490.929.043	1.122.490.929.043
Số dư tại 31/12/2020	3.569.399.550.000	353.499.663.780	606.577.096.243	2.742.784.488.951	7.272.260.798.974
Số dư tại 01/01/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	606.577.096.243	2.742.784.488.951	7.272.260.798.974
Tăng trong kỳ	-	-	31.589.338.685	1.408.610.270.861	1.440.199.609.546
Giảm trong kỳ	-	-	-	934.469.005.747	934.469.005.747
Số dư tại 31/12/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	638.166.434.928	3.216.925.754.065	7.777.991.402.773

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2020:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 30/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2021 ngày 3/4/2021 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 25% vốn điều lệ;

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền 892.349.887.500 đồng (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ) theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 07/09/2020, thời gian chi trả: 18/09/2020)
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 01/3/2021; ngày thực hiện chi trả: 11/03/2021);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 15%, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 16/04/2021; ngày thực hiện chi trả: 29/04/2021).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trả cổ tức năm 2021

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 (Thời điểm chốt danh sách: 19/8/2021, thời gian chi trả: 1/9/2021)
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 20/1/2022, thời gian chi trả: 28/1/2022).

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.742.784.488.951	2.760.924.911.669
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	1.408.610.270.861	1.104.350.506.325
Phân phối lợi nhuận	934.469.005.747	1.122.490.929.043
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	755.999.028.247	944.020.951.543
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	31.589.338.685	38.753.298.032
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.529.779.562	12.917.766.011
+ Trả cổ tức bằng tiền	713.879.910.000	892.349.887.500
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ nay	178.469.977.500	178.469.977.500
+ Trả cổ tức bằng tiền	178.469.977.500	178.469.977.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.216.925.754.065	2.742.784.488.951

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	6.930.497.141.364	6.120.580.342.161
Doanh thu bán hàng hóa	132.598.500.000	73.733.283.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.406.525.847	46.974.033.880
Cộng	7.109.502.167.211	6.241.287.659.518

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Chiết khấu thương mại	27.731.436.524	21.820.449.733
Hàng bán bị trả lại	7.075.856.613	5.977.746.213
Cộng	34.807.293.137	27.798.195.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.657.457.207.342	4.078.880.668.555
Giá vốn của hàng hóa đã bán	132.598.500.000	74.620.108.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.619.231.093	40.161.727.933
Cộng	4.843.674.938.435	4.193.662.505.059

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi	114.597.757.807	114.026.859.453
Cổ tức, lợi nhuận được chia	168.364.868.458	52.419.990.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.950.688.061	2.502.420.832
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	120.747.728	-
Chiết khấu thanh toán	25.230.359.526	25.495.446.085
Cộng	311.264.421.580	194.444.716.865

30. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	65.880.925.449	71.041.570.755
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	400.231.037	805.915.138
Cộng	66.281.156.486	71.847.485.893

31. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	249.572.516.438	189.648.043.149
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	170.749.138.269	139.880.270.452
Chi phí quảng cáo	107.873.815.627	81.193.542.653
Chi phí khuyến mãi	6.005.406.296	30.444.310.405
Chi phí trưng bày, sampling	22.780.564.319	23.981.017.376
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	10.074.450.688	8.633.945.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	75.224.298.283	62.611.221.870
Các khoản khác	31.444.396.989	90.781.929.534
Cộng	673.724.586.909	627.174.280.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lương nhân viên quản lý	129.554.314.994	111.718.189.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.744.205.628	30.979.039.025
Chi phí tiếp khách	2.061.514.759	2.205.579.993
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.257.017.019	5.932.097.610
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	50.000.000.000	10.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.848.029.376	1.922.099.561
Các khoản khác	34.197.673.807	68.061.740.679
Cộng	254.662.755.583	230.818.746.809

33. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Nhận hỗ trợ marketing	33.069.006.976	31.330.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	17.230.211.278	5.528.723.956
Các khoản khác	2.868.813.115	1.282.263.088
Cộng	53.168.031.369	38.140.987.044

34. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản phạt, chậm nộp	383.137.323	582.579.287
Các khoản khác	6.436.294.521	4.461.775.851
Cộng	6.819.431.844	5.044.355.138

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	185.354.186.905	213.177.287.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	185.354.186.905	213.177.287.706

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	364.322.864.388	-	364.322.864.388
Chi phí phải trả	3.693.607.063	-	3.693.607.063
Vay và nợ thuê tài chính	2.032.288.120.686	-	2.032.288.120.686
Phải trả khác	148.203.641.469	10.795.747.715	158.999.389.184
Cộng	2.548.508.233.606	10.795.747.715	2.559.303.981.321

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	382.521.322.173	-	382.521.322.173
Chi phí phải trả	3.045.149.728	-	3.045.149.728
Vay và nợ thuê tài chính	1.723.009.678.809	-	1.723.009.678.809
Phải trả khác	188.677.244.970	11.085.657.724	199.762.902.694
Cộng	2.297.253.395.680	11.085.657.724	2.308.339.053.404

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.527.322.546	-	178.527.322.546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.923.000.000.000	-	3.923.000.000.000
Phải thu khách hàng	96.134.878.870	-	96.134.878.870
Phải thu khác	39.797.114.201	786.569.947	40.583.684.148
Cộng	4.237.459.315.617	786.569.947	4.238.245.885.564

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	419.589.966.019	-	419.589.966.019
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.639.000.000.000	-	2.639.000.000.000
Phải thu khách hàng	76.570.571.484	-	76.570.571.484
Phải thu khác	30.615.362.511	412.183.710	31.027.546.221
Cộng	3.165.775.900.014	412.183.710	3.166.188.083.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	168.364.868.458	52.419.990.495
Trả cổ tức	138.836.512.500	166.603.815.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	17.382.491.988	15.311.672.022
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.144.377.971.613	1.014.482.860.144

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Phải trả khác	122.105.954.732	168.401.740.951

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập


Võ Thành Đàng


Nguyễn Thế Bình


Trần Thị Xuân Hiền

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2022